

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Cho kỳ từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

Hà Nội, tháng 07 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	05 - 06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 - 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017	Tại ngày 01.01.2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		377,654,594,014	361,297,419,190
I. Tài sản tài chính	110		343,718,730,424	327,692,407,926
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	22,717,730,256	4,857,809,469
1.1. Tiền	111.1		13,563,103,068	4,857,809,469
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		9,154,627,188	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	155,128,468,637	140,908,476,713
4. Các khoản cho vay	114	8	138,430,991,671	147,684,356,257
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	9	2,125,299,667	2,125,299,667
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(10,739,924,868)	(10,739,924,868)
7. Các khoản phải thu	117	11	31,460,849,303	31,841,528,165
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		29,850,000,000	30,500,000,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,610,849,303	1,341,528,165
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,610,849,303	1,341,528,165
8. Trả trước cho người bán	118	11	3,453,464,457	10,150,327,992
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	853,572,347	572,222,246
10. Các khoản phải thu khác	122	11	8,207,525,505	8,211,558,836
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	12	(7,919,246,551)	(7,919,246,551)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>135)	130		33,935,863,590	33,605,011,264
1. Tạm ứng	131	13	28,848,562,352	33,508,016,694
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	5,011,165,606	20,858,938
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		76,135,632	76,135,632
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		12,067,161,168	12,777,478,375
I. Tài sản cố định	220		2,138,978,647	2,628,353,739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	994,866,802	1,163,773,380
- Nguyên giá	222		8,715,132,924	8,715,132,924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(7,720,266,122)	(7,551,359,544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	1,144,111,845	1,464,580,359
- Nguyên giá	228		4,759,527,488	4,759,527,488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(3,615,415,643)	(3,294,947,129)
III. Tài sản dài hạn khác	250		9,928,182,521	10,149,124,636
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		311,688,000	311,688,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	14	303,339,830	562,409,391
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	17	9,313,154,691	9,275,027,245
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		389,721,755,182	374,074,897,565

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Tại ngày 30.6.2017	Tại ngày 01.01.2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		8,064,290,857	8,242,965,629
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8,064,290,857	8,242,965,629
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	255,884,265	152,978,104
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		145,739,972	175,378,608
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	19	1,575,348,562	2,463,790,320
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	928,526,576	333,611,720
6. Phải trả người lao động	323		308,000,115	387,178,365
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		45,547,503	
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	573,108,934	1,024,018,344
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	22	3,971,325,802	3,484,712,290
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		260,809,128	221,297,878
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		381,657,464,325	365,831,931,936
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	381,657,464,325	365,831,931,936
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396,000,000,000	396,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		390,000,000,000	390,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		390,000,000,000	390,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,868,000,000	2,868,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(17,210,535,675)	(33,036,068,064)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(30,383,508,205)	(32,885,987,658)
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		13,172,972,530	(150,080,406)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		389,721,755,182	374,074,897,565

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2017	Tại ngày 01.01.2017
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		39,000,000	39,000,000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24	17,330,480,000	15,444,510,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	25	13,032,450,000	13,032,510,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	26	66,936,300,000	62,536,300,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	27	1,684,708,250,000	1,578,164,710,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,643,224,220,000	1,566,728,800,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		581,180,000	605,000,000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		11,747,330,000	1,988,880,000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		29,155,520,000	8,842,030,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	28	72,997,960,000	81,562,080,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		72,997,960,000	81,562,080,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
3. Tiền gửi của khách hàng	026	29	78,310,881,318	59,346,982,354
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		78,278,049,276	56,516,782,608
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		3,720,629	2,636,348,633
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		5,501,022	173,610,434
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		4,252,356	172,361,768
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,248,666	1,248,666
3.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		23,610,391	20,240,679
	031	30	78,287,270,927	59,326,741,675
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		23,610,391	20,240,679



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Quý 2.2017	Quý 2.2016 (Trình bày lại)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016 (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1	01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	15,382,580,346	19,703,835,664	21,073,763,418
a.	01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1,580,584,949	16,216,126,441	17,332,311,795
b.	01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	13,742,820,311	3,470,193,023	3,470,193,023
b.	01.3		59,175,086	17,516,200	271,258,600
		<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>			
1.3	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1,631,061,029	2,622,079,180	5,457,423,187
1.4	06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3,211,951,394	2,632,421,441	5,180,671,242
1.5	09	Doanh thu lưu ký chứng khoán	231,884,645	357,800,130	617,793,207
1.6	10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	12,795,318,273	2,011,685,606	3,202,686,516
1.7	11	Thu nhập hoạt động khác	-	-	-
	20	Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	33,252,795,687	27,327,822,021	35,532,337,570
2.1	21	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	9,583,640,372	14,260,835,658	17,834,472,883
a.	21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	8,132,916,252	3,263,989,043	6,005,674,848
b.	21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1,450,724,120	10,996,846,615	11,828,798,035
2.3	26	Chi phí hoạt động tự doanh	-	7,000,000	9,500,000
2.4	27	Chi phí môi giới chứng khoán	6,356,984,112	1,662,751,590	3,227,702,158
2.8	28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	48,797,910	53,860,605
2.5	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	257,635,092	260,676,421	523,148,539
2.6	31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	103,592,500	286,614,001
2.7	32	Chi phí các dịch vụ khác	273,911,843	231,021,225	515,114,412
	40	Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	16,472,171,419	16,574,675,304	22,450,412,598

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017		Quý 2.2016 (Trình bày lại)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016 (Trình bày lại)	
3.1	42	34	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		706,217,394	974,092,278	438,691,631	679,435,810		
			Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41=> 44)							
4.1	50		Chỉ phí lãi vay		706,217,394	974,092,278	438,691,631	679,435,810		
	52				-	-	-	4,108,889		
	60		Cộng chỉ phí tài chính (60 = 51=> 55)					4,108,889		
V.	62	35	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		3,524,469,461	6,564,676,175	3,388,247,937	6,678,489,897		
VI.	70		KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		13,962,372,201	15,790,089,592	7,803,590,411	7,078,761,996		
			(70= 20+50-40-60-61-62)							
7.1	71		Thu nhập khác		22,827,898	45,323,894	20,913,561	78,905,621		
7.2	72		Chi phí khác		9,881,097	9,881,097	4	2,915,180,092		
	80		Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)		12,946,801	35,442,797	20,913,557	(2,836,274,471)		
VIII.	90		TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		13,975,319,002	15,825,532,389	7,824,503,968	4,242,487,525		
			(90 = 70+ 80)							
8.1	91		Lợi nhuận đã thực hiện		1,683,222,811	2,502,479,453	15,351,157,560	12,601,092,537		
8.2	92	31.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		12,292,096,191	13,323,052,936	(7,526,653,592)	(8,358,605,012)		
X.	200		LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		13,975,319,002	15,825,532,389	7,824,503,968	4,242,487,525		
			(200 = 90 - 100)							



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01.01.2017- 30.06.2017	Từ ngày 01.01.2016- 30.06.2016
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01.01.2017- 30.06.2017	Từ ngày 01.01.2016- 30.06.2016
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	15,825,532,389	4,242,487,525
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(1,121,474,211)	1,309,588,274
- Khấu hao TSCĐ	03	489,375,092	456,127,186
- Dự thu tiền lãi	8	(1,610,849,303)	853,461,088
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	30	3,155,862,609	1,496,805,741
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(14,219,991,924)	45,751,544,970
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	9,253,364,586	13,199,596,635
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	-	2,609,610,800
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	650,000,000	(30,500,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	1,341,528,165	(827,390,847)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(281,350,101)	34,500,003
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	6,700,896,866	3,386,104,127
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	4,659,454,342	(29,716,508,431)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(450,909,410)	(1,010,591,453)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(4,731,237,107)	96,186,530
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	73,267,525	(74,333,741)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	45,547,503	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao	47	594,914,856	(95,889,986)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(79,178,250)	37,540,950
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(401,828,246)	(1,387,061,751)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	1,383,804	(6,502,065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	17,859,920,787	7,048,881,540
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	-	(52,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	62	-	3,619,500,000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01.01.2017- 30.06.2017	Từ ngày 01.01.2016- 30.06.2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	-	5,000,000,000
1.1. Tiền vay khác	73.2		5,000,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(10,000,000,000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(10,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	(5,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	17,859,920,787	5,616,381,540
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	4,857,809,469	2,477,612,541
- Tiền	101.1	4,857,809,469	2,377,612,541
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	100,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	22,717,730,256	8,093,994,081
- Tiền	103.1	13,563,103,068	4,593,994,081
- Các khoản tương đương tiền	103.2	9,154,627,188	3,500,000,000



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01.01-30.06.2017	Từ 01.01-30.06.2016 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	195,290,375,900	381,632,467,300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(196,379,313,700)	134,164,568,300
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
6. Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06		
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1,933,533,076,903	2,810,652,369,661
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(1,913,251,725,206)	(3,350,716,915,763)
9. Nhận tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(231,884,645)	(448,184,930)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	30,581,551,094	37,236,484,823
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(30,578,181,382)	(37,236,484,823)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>	<i>18,963,898,964</i>	<i>(24,715,695,432)</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	59,346,982,354	102,407,565,325
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	56,516,782,608	39,442,223,525
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	2,636,348,633	10,680,803,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	173,610,434	52,284,538,800
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	20,240,679	
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	78,310,881,318	77,691,869,893
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	78,278,049,276	71,936,898,345
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	3,720,629	5,749,969,090
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	5,501,022	5,002,458
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	23,610,391	0



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh
Kê toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23	396,000,000,000	396,000,000,000	-	-	-	-	396,000,000,000	396,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23	2,868,000,000	2,868,000,000	-	-	-	-	2,868,000,000	2,868,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	23	(38,403,889,619)	(33,036,068,064)	4,873,251,006	494,570,549	24,571,364,445	8,745,832,056	(33,036,068,064)	(17,210,535,675)
Tổng	23	360,464,110,381	365,831,931,936	4,873,251,006	494,570,549	24,571,364,445	8,745,832,056	365,831,931,936	381,657,464,325

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 23.



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 16 tháng 05 năm 2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HIỆN HÀNH

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Những thay đổi và hướng dẫn quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 như sau:

- (i) Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính.
- (ii) Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- (iii) Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán và các khoản phải trả.
- (iv) Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính của công ty chứng khoán và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện của công ty chứng khoán.
- (v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- (vi) Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- (vii) Các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày trong báo cáo tài chính 2016 của Công ty vẫn đang được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính so với giá mua (nếu có).

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành cho năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Công ty đã áp dụng các thay đổi hướng dẫn kế toán mới theo hai thông tư này. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016 đã được trình bày lại với mục đích so sánh.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**3.2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý theo Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư của Công ty chứng khoán)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Tổng Giám đốc chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các Tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc Danh mục Tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** Tiền lãi phát sinh từ Danh mục Tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn)
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ Các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật
- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**
Tiền lãi phát sinh từ Danh mục Tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ)
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**
Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30.6.2017	Tại ngày 01.01.2017
	VND	VND
Tiền mặt	3,442,297	97,781,660
Tiền gửi ngân hàng	435,333,550	4,758,518,074
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	13,124,327,221	1,509,735
Các khoản tương đương tiền	9,154,627,188	-
	22,717,730,256	4,857,809,469

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

Error!	Not	a	valid
link.			
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	
	Cổ phiếu	VND	
a) Cửa công ty chứng khoán	4,903,136	96,880,494,744	
- Cổ phiếu	4,903,136	96,880,494,744	
b) Cửa nhà đầu tư	234,696,408	2,443,031,513,300	
- Cổ phiếu	234,696,408	2,443,031,513,300	
	239,599,544	2,539,912,008,044	

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	Số cuối quý 2.2017		Số đầu năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	141,989,113,083	155,128,468,637	141,058,557,119	140,908,476,713
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	6,323,280,378	18,291,641,560	16,278,063,249	15,861,846,515
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	15,176,806,619	16,347,800,991	11,216,682,874	11,533,989,002
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (i)	120,489,026,086	120,489,026,086	113,563,810,996	113,512,641,196
<u>Ghi chú:</u>				

(i) Bao gồm cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC), các cổ phiếu hủy niêm yết. Công ty không đánh giá lại giá trị cổ phiếu chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu này.

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối quý 2.2017		Số đầu năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Các khoản cho vay	138,430,991,671	127,691,066,803	147,684,356,257	136,944,431,389
Cho vay hoạt động Margin	127,108,539,777	116,368,614,909	145,172,510,351	134,432,585,483
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	11,322,451,894	11,322,451,894	2,511,845,906	2,511,845,906

9. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Số cuối quý 2.2017		Số đầu năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2,125,299,667	2,125,299,667	2,125,299,667	2,125,299,667
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Thương mại Viva (i)	2,125,299,667	2,125,299,667	2,125,299,667	2,125,299,667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi chú:

- (i) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa thu thập được báo cáo kết quả hoạt động của hợp đồng hợp tác trên. Tổng giám đốc đánh giá khoản đầu tư trên sẽ thu hồi được, do đó Công ty không trích lập dự phòng (nếu có) cho khoản đầu tư trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỔI GIÁ TRỊ THI TRƯỜNG CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Loại TSTC	Số cuối quý				Số đầu năm (trình bày lại)			
		Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch đánh giá			
		Giá mua (gốc)	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Giá mua (gốc)	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	141,989,113,083	15,910,908,125	2,771,552,571	155,128,468,637	141,958,557,119	2,168,087,814	2,318,168,220	140,908,476,713
1	Cổ phiếu niêm yết	6,323,280,378	11,975,235,637	6,874,455	18,291,641,560	16,278,063,249	364,590,471	780,807,205	15,861,846,515
2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	15,176,806,619	3,935,672,488	2,764,678,116	16,347,800,991	11,216,682,874	1,803,497,343	1,486,191,215	11,533,989,002
	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch								
3	(OTC) (i)	120,489,026,086	-	-	120,489,026,086	113,563,810,996	51,169,800	51,169,800	113,512,641,196
II	Tài sản tài chính cho vay	138,430,991,671	-	10,739,924,868	127,691,066,803	147,584,356,257	-	10,739,924,868	136,944,431,389
1	Cho vay hoạt động Margin	127,108,539,777	-	10,739,924,868	116,368,614,909	145,172,510,351	-	10,739,924,868	134,432,585,483
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	11,322,451,894	-	-	11,322,451,894	2,511,845,906	-	-	2,511,845,906
									-
III	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2,125,299,667	-	-	2,125,299,667	2,125,299,667	-	-	2,125,299,667
	Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Thương mại Viva (ii)	2,125,299,667	-	-	2,125,299,667	2,125,299,667	-	-	2,125,299,667
	TỔNG CỘNG	282,545,404,421	15,910,908,125	13,511,477,439	284,944,835,107	290,868,213,043	2,168,087,814	13,058,093,088	279,978,207,769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Ghi chú:

- (i) Công ty không có đủ cơ sở xác định được giá trị thị trường đối với các tài sản tài chính chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch. Do đó, Công ty không đánh giá giá trị tài sản tài chính của những cổ phiếu trên
- (ii) Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa thu thập được báo cáo kết quả hoạt động của hợp đồng hợp tác với Công ty TNHH Thương mại VIVA. Tổng giám đốc đánh giá khoản đầu tư trên sẽ thu hồi được, do đó Công ty không đánh giá cho khoản đầu tư trên.

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại ngày 30.6.2017	Tại ngày 01.01.2017
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	29,850,000,000	30,500,000,000
Bà Lê Thị Thùy Chung (i)	15,150,000,000	15,500,000,000
Bà Nguyễn Thu Hương (ii)	14,700,000,000	15,000,000,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1,610,849,303	1,341,528,165
Dự thu lãi cho vay margin	1,610,849,303	1,341,528,165
Các khoản trả trước cho người bán	3,453,464,457	10,150,327,992
CTCP Chứng Khoán Bảo Việt	-	7,145,000,000
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000	2,430,258,000
Các khoản trả trước khác	1,023,206,457	575,069,992
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	853,572,347	572,222,246
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	853,572,347	572,222,246
Các khoản phải thu khác	8,207,525,505	8,211,558,836
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4,589,861,662	4,589,861,662
Công ty cổ phần Liên Minh	-	-
Các đối tượng khác	3,617,663,843	3,621,697,174

Ghi chú:

- (i) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng 950.000 cổ phần Công ty Đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22/06/2016. Khách hàng cam kết trả nợ trước ngày 31/12/2017.
- (ii) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng 1.000.00 cổ phần Công ty Đầu tư xây dựng quả cam tím số 004/HĐCN/2016 ngày 23/06/2016. Khách hàng cam kết trả nợ trước ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Đầu năm
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
1. Dự phòng ứng trước người bán	2.911.774.579	-	-	2.921.751.585	2.921.751.585
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	-	-	2.430.258.000	2.430.258.000
CT TNHH 1 Thành viên phần mềm Bảo Thạch	195.000.000	-	-	195.000.000	195.000.000
Các đối tượng khác	286.516.579	-	-	296.493.585	296.493.585
2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	264.722.246	-	-	264.722.246	264.722.246
Công ty CP Đầu tư cộng đồng Đất Quảng	59.513.620	-	-	59.513.620	59.513.620
Các đối tượng khác	205.208.626	-	-	205.208.626	205.208.626
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	6.921.866.325	-	-	4.732.772.720	4.732.772.720
Sửa lỗi giao dịch	4.548.366.937	-	-	4.548.366.937	4.548.366.937
Các đối tượng khác	2.373.499.388	-	-	184.405.783	184.405.783
TỔNG CỘNG	10.098.363.150	-	-	7.919.246.551	7.919.246.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TẠM ỨNG

	<u>Tại ngày 30.6.2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ông Lục Thanh Tùng	10,000,000,000	10,000,000,000
Bà Nguyễn Thị ái Vân	2,962,804,719	7,400,013,750
Bà Nguyễn Thị Sứy	-	4,000,000,000
Bà Nguyễn Thanh Hiền	-	3,814,000,000
Ông Nguyễn Bá Khương	3,000,000,000	3,000,000,000
Vũ Thị Thanh Huyền	7,463,617,031	-
Các đối tượng khác	5,422,140,602	5,294,002,944
	<u>28,848,562,352</u>	<u>33,508,016,694</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Tại ngày 30.6.2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	5,011,165,606	20,858,938
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5,011,165,606	20,858,938
Dài hạn	303,339,830	562,409,391
Công cụ dụng cụ xuất dùng	246,784,232	430,074,825
Các chi phí khác	56,555,598	132,334,566
	<u>5,561,289,668</u>	<u>1,013,343,154</u>

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc thiết bị VND</u>	<u>Phương tiện vận tải VND</u>	<u>Thiết bị văn phòng VND</u>	<u>Cộng VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	282,444,652	1,439,889,000	6,992,799,272	8,715,132,924
Mua sắm mới	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>282,444,652</u>	<u>1,439,889,000</u>	<u>6,992,799,272</u>	<u>8,715,132,924</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	241,968,145	860,521,591	6,448,869,808	7,551,359,544
Khấu hao trong năm	6,734,446	71,994,450	90,177,682	168,906,578
Số dư cuối năm	<u>248,702,591</u>	<u>932,516,041</u>	<u>6,539,047,490</u>	<u>7,720,266,122</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	40,476,507	579,367,409	543,929,464	1,163,773,380
Số dư cuối năm	<u>33,742,061</u>	<u>507,372,959</u>	<u>453,751,782</u>	<u>994,866,802</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4,593,577,200	165,950,288	4,759,527,488
Mua sắm mới		-	-
Số dư cuối năm	<u>4,593,577,200</u>	<u>165,950,288</u>	<u>4,759,527,488</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3,128,996,841	165,950,288	3,294,947,129
Khấu hao trong năm	320,468,514	-	320,468,514
Số dư cuối năm	<u>3,449,465,355</u>	<u>165,950,288</u>	<u>3,615,415,643</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	<u>1,464,580,359</u>	-	<u>1,464,580,359</u>
Số dư cuối năm	<u>1,144,111,845</u>	-	<u>1,144,111,845</u>

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Tại ngày 30.6.2017	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	5,134,627,006	5,096,499,560
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3,683,589,509	3,683,589,509
	<u>9,313,154,691</u>	<u>9,275,027,245</u>

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại ngày 30.6.2017	Tại ngày 01.01.2017
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán	171,647,698	69,274,000
Trung tâm lưu ký chứng khoán	84,236,567	83,704,104
	<u>255,884,265</u>	<u>152,978,104</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại ngày 30.6.2017	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TNHH INDOVINA	-	975,000,000
Các đối tượng khác	1,575,348,562	1,488,790,320
	<u>1,575,348,562</u>	<u>2,463,790,320</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30.6.2017	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	444,035,691	18,891,453
Thuế thu nhập cá nhân	484,490,885	314,720,267
	<u>928,526,576</u>	<u>333,611,720</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Tại ngày 30.6.2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí tiền lương	150,000,000	750,000,000
Chi phí phải trả khác	423,108,934	274,018,344
	<u>573,108,934</u>	<u>1,024,018,344</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Tại ngày 30.6.2017</u>	<u>Tại ngày 01.01.2017</u>
	VND	VND
I thuế cổ tức phải trả tổ chức phát hành	2,151,892,580	2,151,892,580
Phải trả khác	1,819,433,222	1,332,819,710
	<u>3,971,325,802</u>	<u>3,484,712,290</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	390,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(38,403,889,619)	360,464,110,381
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5,367,821,555	5,367,821,555
Số dư đầu năm nay	390,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(33,036,068,064)	365,831,931,936
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15,825,532,389	15,825,532,389
Số dư cuối năm nay	390,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(17,210,535,675)	381,657,464,325

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	30/06/2016	01/01/2017
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000	39.000.000 cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000	39.000.000 cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000 đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	39.000.000	39.000.000 cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Tại ngày 30.6.2017</u>	<u>Tại ngày 01.01.2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	17,330,480,000	15,444,510,000
	<u>17,330,480,000</u>	<u>15,444,510,000</u>

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>Tại ngày 30.6.2017</u>	<u>Tại ngày 01.01.2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	17,330,480,000	15,444,510,000
	<u>17,330,480,000</u>	<u>15,444,510,000</u>

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

Số dư tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm lần lượt là 66.936.300.000 VND và 62.536.300.000 VND.

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 30.6.2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,643,224,220,000	1,566,728,800,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	581,180,000	605,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	11,747,330,000	1,988,880,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	29,155,520,000	8,842,030,000
	<u>1,684,708,250,000</u>	<u>1,578,164,710,000</u>

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 30.6.2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	72,997,960,000	81,562,080,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
	<u>72,997,960,000</u>	<u>81,562,080,000</u>

29. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Tại ngày 30.6.2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	78,278,049,276	56,516,782,608
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3,720,629	2,636,348,633
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5,501,022	173,610,434
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	4,252,356	172,361,768
- Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1,248,666	1,248,666
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	23,610,391	20,240,679
	<u>78,310,881,318</u>	<u>59,346,982,354</u>

30. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại ngày 30.6.2017	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả NĐT tiền giao dịch chứng khoán	78,287,270,927	59,104,488,021
Phải trả tiền đặt cọc đầu giá	-	201,700,000
Tiền lãi ngân hàng phải trả NĐT	-	20,553,654
	78,287,270,927	59,326,741,675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

31.1. Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quần VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày	Lãi/lỗ bán chứng khoản Q2/2017	Lãi/lỗ bán chứng khoản Q2/2016
I	Lãi bán					1,580,584,949	
1	Cổ phiếu niêm yết	30,110		5,500,979,216	4,039,754,788	1,461,224,428	135,356,400
	RAL	18,500	123,998	2,293,960,000	1,779,422,869	514,537,131	
	PNJ	11,610	79,661	924,862,000	745,539,749	179,322,251	
	Khác			2,282,157,216	1,514,792,170	767,365,046	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					-	16,024,046,430
3	Công cụ thị trường tiền tệ					119,360,521	56,723,611
	Tổng cộng	30,110		5,500,979,216	4,039,754,788	1,580,584,949	16,216,126,441
II	Lỗ bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	321,000		6,816,600,000	8,421,344,720	(1,604,744,720)	(3,251,572,543)
	VIB	233,000	19,400	4,520,200,000	5,801,700,000	(1,281,500,000)	
	VIT	88,000	26,095	2,296,400,000	2,619,644,720	(323,244,720)	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1,490,000		19,332,669,800	25,860,841,332	(6,528,171,532)	(12,400,000)
	VNB	1,370,000	12,624	17,295,200,000	22,671,020,300	(5,375,820,300)	
	HAC	86,000	3,550	305,300,000	409,857,080	(104,557,080)	
	VEF	34,000	44,500	1,513,000,000	1,761,831,380	(248,831,380)	
	Khác			219,169,800	1,018,132,572	(798,962,772)	
	Tổng cộng	1,811,000	106,170	26,149,269,800	34,282,186,052	(8,132,916,252)	(3,263,972,543)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

	Loại TSTC	Giá mua (gốc)	Giá trị ghi sổ	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ (2)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (trình bày lại) (1)	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán [(2)- (1)]
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	141,989,113,083	155,128,468,637	13,139,355,554	(183,697,382)	13,323,052,936
1	Cổ phiếu niêm yết	6,323,280,378	18,291,641,560	11,968,361,182	(449,833,710)	12,418,194,892
	API	5,736,542,430	17,695,999,774	11,959,457,344	(680,542,656)	12,640,000,000
	Cổ phiếu khác	586,737,948	595,641,786	8,903,838	230,708,946	(221,805,108)
2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	15,176,806,619	16,347,800,991	1,170,994,372	266,136,328	904,858,044
	PHH	2,552,127,200	6,487,800,000	3,935,672,800	1,458,512,800	2,477,160,000
	VNB	9,960,363,875	8,546,988,314	(1,413,375,561)	344,983,838	(1,758,359,399)
	SFT	1,564,606,500	286,500,395	(1,278,106,105)	(1,278,106,105)	-
	Cổ phiếu khác	1,099,709,044	1,026,512,282	(73,196,762)	(259,254,205)	186,057,443
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC) (i)	120,489,026,086	120,489,026,086	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	<u>Từ ngày 01.04- 30.06.2017</u>	<u>Từ ngày 01.04- 30.06.2016</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	59,175,086	17,516,200
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	-	-
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	1,631,061,029	2,622,079,180

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01.04- 30.06.2017</u>	<u>Từ ngày 01.04- 30.06.2016</u>
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	6,356,984,112	1,662,751,590
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	257,635,092	260,676,421
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	103,592,500
Chi phí các dịch vụ khác	273,911,843	231,021,225

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01.04- 30.06.2017</u>	<u>Từ ngày 01.04- 30.06.2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	706,217,394	438,691,631
	<u>706,217,394</u>	<u>438,691,631</u>

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Từ ngày 01.04- 30.06.2017</u>	<u>Từ ngày 01.04- 30.06.2016</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2,083,658,939	2,046,427,277
Chi phí vật liệu quản lý	4,809,000	12,762,000
Chi phí công cụ, đồ dùng	103,346,742	111,190,504
Chi phí khấu hao TSCĐ	242,882,823	216,945,133
Thuế, phí và lệ phí	-	530,700
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310,430,774	191,121,412
Chi phí khác bằng tiền	779,341,183	809,270,911
	<u>3,524,469,461</u>	<u>3,388,247,937</u>

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính quý 2 năm 2016. Báo cáo tình hình tài chính, kết quả hoạt động đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017.



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu